

Số: 01/2020/QĐST-HNGĐ

Hung Yên, ngày 21 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 01/2020/TLST/HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa:

*Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N – sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn N, xã B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

*Bị đơn: Anh Trần Tiến Đ – sinh năm 1985

HKTT: Thôn H, xã N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ: 123 S, đường P, thành phố Đào Viên, Đài Loan

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Trần Trí T – SN 07/9/2011

Người đại diện theo pháp luật: Chị Nguyễn Thị N (mẹ đẻ cháu T)

Căn cứ vào các Điều 55, 81,82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 327 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 02 năm 2020,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Tiến Đ .
2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:
- Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Tiến Đ thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Trí T – SN 07/9/2011. Hiện cháu T đang ở với chị N, ly hôn, giao cháu T cho chị Nguyễn Thị N được tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến năm cháu T đủ 18 tuổi. Anh Đ tự nguyện đóng góp phí tổn cho chị N để nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000đ, tính từ tháng 3/2020 đến năm cháu T đủ 18 tuổi. Anh Đ có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai ngăn cản.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đ không chịu thi hành khoản tiền cấp dưỡng trên cho chị N thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về tài sản chung vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Tiến Đ không yêu cầu TAND tỉnh Hưng Yên giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện chịu 150.000đ tiền án phí ly hôn và 150.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000269 ngày 04/02/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị N đã nộp đủ án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Ngọc Lâm
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Hoàng Hữu Tăng